Chi tiết mã HS 1211.20.90

Mã HS	1211.20.90
Mô tả hàng hóa	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột / - Rễ cây nhân sâm: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:00:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/12112090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1721
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1721
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1721
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1721
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP1721
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS1721

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	21,8	21,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1707
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1708
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1708
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1708
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1708
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1708
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1708
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1710
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1710
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1710
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1710

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1710
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1710
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1712
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1712
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1712
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1712
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1712
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1712
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1714
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1710
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1710
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1710
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1710
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1710
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1710
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1710
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1708
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1708
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1708
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1708
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1708
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1708
VCFTA	2022	2022	14	VC!D1721
VCFTA	2023	2023	11	VC!E1721
VCFTA	2024	2024	9	VC!F1721
VCFTA	2025	2025	6	VC!G1721

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H1721
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1721
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D1718
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E1718
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F1718
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1718
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1718
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1718
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D286
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E286
AHKFTA	2022	2022	24	AKH!D1726
AHKFTA	2023	2023	16	AKH!E1726
AHKFTA	2024	2024	16	AKH!F1726
AHKFTA	2025	2025	8	AKH!G1726
AHKFTA	2026	2026	8	AKH!H1726
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1726
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D1709
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E1709
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F1709
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G1709
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H1709
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1709
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D1711
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E1711
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F1711
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G1711

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H1711
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1711
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D1709
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E1709
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1709
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1709
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1709
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1709
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1709
RCEP A	2022	2022	36	RCEPT-A!D1712
RCEP A	2023	2023	32	RCEPT-A!E1712
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F1712
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G1712
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1712
RCEP A	2027	2027	16	RCEPT-A!I1712
RCEP B	2022	2022	36	B!D1712
RCEP B	2023	2023	32	B!E1712
RCEP B	2024	2024	28	B!F1712
RCEP B	2025	2025	24	B!G1712
RCEP B	2026	2026	20	B!H1712
RCEP B	2027	2027	16	B!I1712
RCEP C	2022	2022	36	C!D1712
RCEP C	2023	2023	32	C!E1712
RCEP C	2024	2024	28	C!F1712
RCEP C	2025	2025	24	C!G1712
RCEP C	2026	2026	20	C!H1712

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	16	C!I1712
RCEP D	2022	2022	36,4	D!D1712
RCEP D	2023	2023	32,7	D!E1712
RCEP D	2024	2024	29,1	D!F1712
RCEP D	2025	2025	25,5	D!G1712
RCEP D	2026	2026	21,8	D!H1712
RCEP D	2027	2027	18,2	D!I1712
RCEP E	2022	2022	36	E!D1714
RCEP E	2023	2023	32	E!E1714
RCEP E	2024	2024	28	E!F1714
RCEP E	2025	2025	24	E!G1714
RCEP E	2026	2026	20	E!H1714
RCEP E	2027	2027	16	E!I1714
RCEP F	2022	2022	36	F!D1712
RCEP F	2023	2023	32	F!E1712
RCEP F	2024	2024	28	F!F1712
RCEP F	2025	2025	24	F!G1712
RCEP F	2026	2026	20	F!H1712
RCEP F	2027	2027	16	F!I1712
VIFTA	2024	2024	0	VI!F1616
VIFTA	2025	2025	0	VI!G1616
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1616
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1616

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	EVFTA 5%, UKVFTA 5%, AHKFTA 8%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, RCEP (Phụ lục D) 21,8%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1211.20 có 2 dòng thuế; dòng 1211.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1211.20.10 Tươi hoặc khô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1211.20.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1211.20.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "*/5/8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1211.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1211.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1721), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.